

Số: 28 /QĐ-STNMT

Quảng Ngãi, ngày 22 tháng 01 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2019

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG QUẢNG NGÃI

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 17/2015/QĐ-UBND ngày 07/5/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2019.

Xét đề nghị của Phòng Kế hoạch – Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2019 của các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Quảng Ngãi theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Kế hoạch-Tài chính Sở và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT, VP, KH-TC.

GIÁM ĐỐC



Đỗ Minh Hải

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tạo nguồn CCTL 10%	Tổng số đã phân bổ	Trong đó						
					Văn phòng Sở môi trường	Chi cục Bảo vệ môi trường	Chi cục Biển và Hải đảo	Trung tâm Công nghệ thông tin	Văn phòng Đăng ký đất đai	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Quỹ Bảo vệ môi trường
2	Chi sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác	32.122	3.212	28.910	16.116	-	1.841	3.082	7.673	198	-
	<i>Chương 426 loại 280 khoản 332</i>										
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.791	579	5.212	-	-	-	656	4.556	-	-
	- Thu thập, chỉnh lý, cập nhật dữ liệu TNMT	188	18	170	-	-	-	170	-	-	-
	- Bảo quản, lưu trữ dữ liệu TNMT	58	6	52	-	-	-	52	-	-	-
	- Quản trị vận hành hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin	160	16	144	-	-	-	144	-	-	-
	- Quản trị vận hành công nghệ thông tin điện tử	96	9	87	-	-	-	87	-	-	-
	- Quản trị vận hành hệ thống văn bản eOffice	61	6	55	-	-	-	55	-	-	-
	- Số hóa tài liệu hồ sơ lưu trữ	165	17	148	-	-	-	148	-	-	-
	- Lập hồ sơ cấp Giấy CNQSDD lần đầu cho tổ chức: 210 hồ sơ	266	27	239	-	-	-	-	239	-	-
	- Cấp Giấy CNQSDD lần đầu cho cá nhân: 2.165 hồ sơ	578	58	520	-	-	-	-	520	-	-
	- Lập hồ sơ cấp đổi, cấp lại Giấy CNQSDD cho cá nhân: 4.877 hồ sơ	1.670	167	1.503	-	-	-	-	1.503	-	-
	- Lập hồ sơ đăng ký biến động cho tổ chức: 100 hồ sơ	32	3	29	-	-	-	-	29	-	-
	- Lập hồ sơ đăng ký biến động cho cá nhân: 9.975 hồ sơ	2.500	250	2.250	-	-	-	-	2.250	-	-
	- Thống kê đất đai cấp tỉnh	17	2	15	-	-	-	-	15	-	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	26.331	2.633	23.698	16.116	-	1.841	2.426	3.117	198	-
	- Dự án định giá đất cụ thể	1.400	140	1.260	1.260	-	-	-	-	-	-
	- Khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế cho phép khai thác sử dụng nước	2.698	269	2.429	2.429	-	-	-	-	-	-

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tạo nguồn CCTL 10%	Tổng số đã phân bổ	Trong đó						
					Văn phòng Sở	Chi cục Bảo vệ môi trường	Chi cục Biển và Hải đảo	Trung tâm Công nghệ thông tin	Văn phòng Đăng ký đất đai	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Quỹ Bảo vệ môi trường
	- Điều tra phân hạng đất nông nghiệp, điều tra đánh giá chất lượng đất, điều tra đánh giá ô nhiễm đất lần đầu.	3.670	367	3.303	3.303	-	-	-	-	-	-
	- Điều tra xây dựng bảng giá đất	1.000	100	900	900	-	-	-	-	-	-
	- Điều tra, khảo sát lập danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ	789	79	710	710	-	-	-	-	-	-
	- Quan trắc kiểm soát trữ lượng, chất lượng nguồn nước dưới đất trên địa bàn huyện Lý Sơn	2.057	206	1.851	1.851	-	-	-	-	-	-
	- Số hóa bản đồ thời kỳ Pháp, Mỹ	1.500	150	1.350	1.350	-	-	-	-	-	-
	- Lấy mẫu các giếng nước phân tích	432	43	389	389	-	-	-	-	-	-
	- Rà soát, đo đạc diện tích đất người dân đang sử dụng nằm trong quy hoạch rừng phòng hộ	4.360	436	3.924	3.924	-	-	-	-	-	-
	- Xây dựng phần mềm quản lý hoạt động khoáng sản	500	50	450	450	-	-	-	450	-	-
	- Xây dựng phần mềm WebGIS công bố thông tin quy hoạch sử dụng đất	700	70	630	630	-	-	-	630	-	-
	- Lắp đặt thiết bị và nâng cấp đường truyền	700	70	630	630	-	-	-	-	630	-
	- Thuê đường truyền Megawan	413	41	372	372	-	-	-	-	372	-
	- Tuyên truyền biển và hải đảo	146	15	131	131	-	-	131	-	-	-
	- Lập hồ sơ tài nguyên hải đảo	1.000	100	900	900	-	-	900	-	-	-
	- Thực hiện Kế hoạch quản lý tổng hợp đới bờ	500	50	450	450	-	-	450	-	-	-
	- Lập chương trình quản lý, tổng hợp tài nguyên vùng bờ giai đoạn 2021-2025	400	40	360	360	-	-	360	-	-	-
	- Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc	3.530	353	3.177	3.177	-	-	-	1.260	1.917	-
	- Mua sắm máy móc thiết bị	536	54	482	482	-	-	-	86	198	198

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tạo nguồn CCTL 10%	Tổng số đã phân bổ	Trong đó						
					Văn phòng Sở	Chi cục Bảo vệ môi trường	Chi cục Biển và Hải đảo	Trung tâm Công nghệ thông tin	Văn phòng Đăng ký đất đai	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Quỹ Bảo vệ môi trường
3	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	28.136	2.714	25.422	1.980	21.911	387	144	-	-	1.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-	-							
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	28.136	2.714	25.422	1.980	21.911	387	144	-	-	1.000
	- Bổ sung vốn điều lệ	1.000	-	1.000	-	-	-	-	-	-	1.000
	<i>Chương 426 loại 250 khoản 278</i>		-	-							
	- Thẩm định đánh giá tác động môi trường	800	80	720	-	720	-	-	-	-	-
	- Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về môi trường; hỗ trợ hoạt động BVMT của các tổ chức chính trị xã hội, nghề nghiệp	100	10	90	-	90	-	-	-	-	-
	- Kinh phí lấy mẫu kiểm tra môi trường	150	15	135	-	135	-	-	-	-	-
	- Chi phí phòng ngừa sự cố môi trường	140	14	126	-	126	-	-	-	-	-
	- Duy trì việc vận hành hệ thống quan trắc môi trường	156	16	140	-	140	-	-	-	-	-
	- Báo cáo công tác BVMT hàng năm	200	20	180	-	180	-	-	-	-	-
	- Ứng phó sự cố tràn dầu	430	43	387	-	-	387	-	-	-	-
	- Kinh phí thực hiện lấy mẫu môi trường phục vụ thanh tra	120	12	108	108	-	-	-	-	-	-
	- Phát hành tập tin môi trường	160	16	144	-	-	-	144	-	-	-
	<i>Chương 426 loại 250 khoản 251</i>		-	-							
	- Quan trắc môi trường	2.080	208	1.872	1.872	-	-	-	-	-	-
	<i>Chương 426 loại 250 khoản 261</i>		-	-							
	Xử lý thuốc bảo vệ thực vật tồn lưu, trong đó:		-	-							
	- Kho thuốc BVTV Núi Voi	8.000	800	7.200	-	7.200	-	-	-	-	-
	-Kho thuốc BVTV Dốc Trạm	14.800	1.480	13.320	-	13.320	-	-	-	-	-